

**Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng
Bình Dương**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cụm công nghiệp; cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 9, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch	
Ông Trần Đình Hà	Thành viên	
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên độc lập	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên độc lập	
Ông Trần Hoàng Anh	Thành viên	
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Thành viên	từ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Nguyên Bình	Chủ tịch
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Hà	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 2 năm 2024
Ông Đặng Quang Thung	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2023
Ông Nguyễn Quốc Phòng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Tấn Đạt.

Ông Trần Đình Hà được Ông Phan Tấn Đạt ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Giấy Ủy quyền số 09/2022/GUQ-KS ngày 21 tháng 7 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

CÔNG TY CỔ
PHẦN KHOÁNG
SẢN VÀ XÂY
DỰNG BÌNH
DƯƠNG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY
DỰNG BÌNH DƯƠNG
DN: c=VN, st=BÌNH DƯƠNG,
l=Thành phố Thuận An, cn=CÔNG
TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3
700148825
Date: 2024.03.30 15:56:02 +07'00'

Số tham chiếu: 12315199/66925852/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1

Đặng Nguyên Hương
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5041-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.984.914.732.339	2.058.952.095.072
110	I. Tiền và khoản tương đương tiền	4	103.747.605.098	122.310.178.437
111	1. Tiền		103.747.605.098	112.310.178.437
112	2. Khoản tương đương tiền		-	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	-	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.839.359.140.467	1.867.221.684.021
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	174.318.683.092	187.575.318.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	6.006.769.464	10.449.002.178
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	223.361.089.890	239.361.089.890
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.511.562.472.240	1.496.400.737.629
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(75.889.874.219)	(66.564.464.456)
140	IV. Hàng tồn kho	10	28.547.468.767	28.357.356.032
141	1. Hàng tồn kho		28.547.468.767	28.357.356.032
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		13.260.518.007	31.062.876.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.194.357.906	31.006.708.901
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		66.160.101	56.167.681

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.291.725.676.197	2.183.820.151.356
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.077.697.524.250	876.404.385.860
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	2.600.000.000	7.800.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.075.097.524.250	868.604.385.860
220	II. Tài sản cố định		78.618.951.479	96.765.612.976
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	78.618.951.479	84.264.509.092
222	Nguyên giá		325.034.075.428	309.354.823.679
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(246.415.123.949)	(225.090.314.587)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	-	12.415.516.921
225	Nguyên giá		-	21.142.793.626
226	Giá trị khấu hao lũy kế		-	(8.727.276.705)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	-	85.586.963
228	Nguyên giá		1.859.582.990	1.859.582.990
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.859.582.990)	(1.773.996.027)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	119.068.646.435	125.379.460.022
231	1. Nguyên giá		198.994.282.106	198.994.282.106
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(79.925.635.671)	(73.614.822.084)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	16	432.463.226.076	516.049.670.432
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		432.463.226.076	516.049.670.432
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		344.276.248.989	338.953.583.945
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	17	344.276.248.989	32.647.583.945
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17	-	306.306.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		239.601.078.968	230.267.438.121
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	202.882.832.285	186.557.096.990
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	34.3	4.585.123.809	4.436.524.284
269	3. Lợi thế thương mại	18	32.133.122.874	39.273.816.847
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.276.640.408.536	4.242.772.246.428

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.278.903.875.484	2.301.911.131.618
310	I. Nợ ngắn hạn		1.267.904.533.775	1.341.966.239.032
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	23.518.177.781	47.024.767.908
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	64.691.078.617	687.441.315
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	92.011.971.942	64.320.928.996
314	4. Phải trả người lao động		3.531.575.807	2.971.326.593
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	26.103.997.355	37.381.722.809
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	22	17.609.867.280	20.756.639.928
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	233.146.702.360	367.997.804.237
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	769.503.149.263	758.029.979.742
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25	37.788.013.370	42.795.627.504
330	II. Nợ dài hạn		1.010.999.341.709	959.944.892.586
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	22	543.693.201.157	571.087.012.374
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	40.972.791.560	2.978.363.275
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	399.876.000.000	357.669.626.261
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	26	26.457.348.992	28.209.890.676
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.997.736.533.052	1.940.861.114.810
410	I. Vốn chủ sở hữu	27.1	1.997.736.533.052	1.940.861.114.810
411	1. Vốn cổ phần		766.312.020.000	766.312.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		766.312.020.000	766.312.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.658.500	1.658.500
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.354.000.000)	(3.354.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		192.075.504.149	184.725.312.353
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.042.701.350.403	993.176.123.957
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		991.639.428.469	883.656.017.956
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		51.061.921.934	109.520.106.001
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.276.640.408.536	4.242.772.246.428


Lương Trọng Tín
Người lập


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	528.626.774.295	859.149.585.991
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(2.494.000)	(43.190.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	528.624.280.295	859.106.395.991
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(289.528.133.336)	(542.110.057.065)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		239.096.146.959	316.996.338.926
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	79.666.413.049	93.901.793.925
22	7. Chi phí tài chính	30	(160.611.197.651)	(135.109.191.567)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(160.592.437.202)	(135.109.191.567)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	17.1	9.822.665.044	(2.211.249.698)
25	9. Chi phí bán hàng	31	(12.979.768.779)	(40.304.753.828)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(50.431.304.194)	(52.948.621.642)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		104.562.954.428	180.324.316.116
31	12. Thu nhập khác	33	38.290.201.461	27.109.932.451
32	13. Chi phí khác	33	(37.574.103.752)	(23.341.738.365)
40	14. Lợi nhuận khác		716.097.709	3.768.194.086
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.279.052.137	184.092.510.202
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34.1	(31.661.964.906)	(31.322.756.246)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	34.3	148.599.525	(686.319.070)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		73.765.686.756	152.083.434.886
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	802	1.718
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	35	802	1.718

Lương Trọng Tín
Người lập

Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng

Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		105.279.052.137	184.092.510.202
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 15, 18	117.665.779.884	178.488.693.237
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		7.572.868.079	(4.540.546.314)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(90.674.263.278)	(98.467.249.773)
06	Chi phí lãi vay	30	160.592.437.202	135.109.191.567
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		300.435.874.024	394.682.598.919
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(777.198.066)	147.000.279.485
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(190.112.735)	11.338.747.034
11	Giảm các khoản phải trả		(107.063.576.540)	(283.432.077.688)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		15.406.882.525	30.365.148.991
14	Tiền lãi vay đã trả		(151.500.446.048)	(96.395.745.818)
15	Thuế TNDN đã nộp	20	(12.024.252.105)	(36.073.600.126)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	25	(15.297.882.648)	(37.636.186.238)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.989.288.407	129.849.164.559
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(217.904.249.263)	(508.999.664.482)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	2.000.000.000
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		-	(62.000.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		26.000.000.000	20.000.000.000
27	Lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức được chia		95.186.308.097	52.591.442.265
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(96.717.941.166)	(496.408.222.217)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	27.1	-	30.000.000.000
33	Tiền thu từ đi vay		943.281.298.769	989.300.478.234
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(891.221.508.696)	(614.234.013.549)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.893.710.653)	(10.386.950.974)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		49.166.079.420	394.679.513.711
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(18.562.573.339)	28.120.456.053
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		122.310.178.437	94.189.722.384
70	Tiền cuối năm	4	103.747.605.098	122.310.178.437


Lương Trọng Tín
Người lập


Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng


Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4603000226 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 27 tháng 4 năm 2006 sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700148825 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán KSB theo Quyết định số 164/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 20 tháng 1 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung, ngói nung tại trụ sở chính); sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết; xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và cụm công nghiệp; cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty đối với hoạt động kinh doanh khoáng sản là 12 tháng và hoạt động đầu tư các dự án cho thuê khu công nghiệp là từ 36 đến 60 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 8 Nguyễn Thị Minh Khai, Tổ 9, Khu phố Hòa Lân 1, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 241 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 310).

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có bốn (4) công ty con trực tiếp, một (1) công ty liên kết trực tiếp và một (1) công ty liên kết gián tiếp như sau:

Công ty	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
(1) Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB	Tỉnh Bình Dương	Phát triển khu công nghiệp	100	100
(2) Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Khai khoáng Thăng Long	Tỉnh Đồng Nai	Khai thác khoáng sản	100	100
(3) Công ty TNHH Đầu tư KSB	Tỉnh Bình Dương	Hoạt động đầu tư, dịch vụ tài chính	100	100
(4) Công ty TNHH Cao lanh Minh Long KSB	Tỉnh Bình Phước	Khai thác khoáng sản	100	100
(5) Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Tỉnh Thanh Hóa	Cung cấp vật liệu xây dựng	50	50
(6) Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa (Thuyết minh số 17)	Tỉnh Đồng Nai	Khai thác khoáng sản, cung cấp vật liệu xây dựng	9,59	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Kế toán máy tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối năm với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|-----------------------------|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	6 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Nhóm Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	38 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Đất và hạ tầng khu công nghiệp cho thuê	38 năm

Đối với các bất động sản đầu tư cho thuê dài hạn có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ mà doanh thu được ghi nhận một lần cho toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.20*, khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư này được ghi nhận toàn bộ một lần cùng thời điểm ghi nhận doanh thu.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến các dự án khu công nghiệp, mỏ đá, mỏ sét mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí đất, chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty, và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.11 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác

Chi phí đền bù và chi phí cấp quyền khai thác gắn liền với chi phí phát triển phát sinh trong quá trình khai mỏ khoáng vật và được vốn hóa như chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dựa trên sản lượng khoáng vật được khai thác.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Công cụ dụng cụ

Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Nhà nước trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.16 Các khoản dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Lãi trên mỗi cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê ghi nhận hàng kỳ

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu cho thuê ghi nhận một lần

Đối với trường hợp cho thuê tài sản có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ và thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Nhóm Công ty không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- ▶ Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- ▶ Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê; và
- ▶ Nhóm Công ty phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	196.591.318	494.399.351
Tiền gửi ngân hàng	103.551.013.780	111.815.779.086
Khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	103.747.605.098	122.310.178.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	174.318.683.092	187.575.318.780
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	15.600.000.000	10.400.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT	15.600.000.000	10.400.000.000
Phải thu từ hoạt động kinh doanh khoáng sản và cung cấp dịch vụ	66.796.359.742	105.860.734.334
Công ty TNHH Ngọc Lợi	16.589.048.007	21.751.905.168
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	8.476.198.830
Các khách hàng khác	41.731.112.905	75.632.630.336
Phải thu từ hoạt động kinh doanh cho thuê khu công nghiệp	91.922.323.350	71.314.584.446
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa	17.443.262.500	17.443.262.500
Công ty TNHH Công nghiệp Vantex	8.924.771.805	8.900.465.037
Công ty TNHH Sơn He Huan Shan Paints	4.095.404.174	321.969.676
Nguyễn Thị Đoàn	3.995.478.960	-
Các khách hàng khác	57.463.405.911	44.648.887.233
Dài hạn	2.600.000.000	7.800.000.000
Phải thu từ thanh lý khoản đầu tư	2.600.000.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ MDT	2.600.000.000	7.800.000.000
TỔNG CỘNG	176.918.683.092	195.375.318.780
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(45.889.874.219)	(36.564.464.456)
GIÁ TRỊ THUẦN	131.028.808.873	158.810.854.324

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một Thành viên Trí Vinh	1.415.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Xây dựng Bình Nguyễn	1.320.000.000	-
Chùa Bửu Sơn	-	8.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	3.271.769.464	2.449.002.178
TỔNG CỘNG	6.006.769.464	10.449.002.178

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác	208.861.089.890	224.861.089.890
Bên liên quan (Thuyết minh số 36)	14.500.000.000	14.500.000.000
TỔNG CỘNG	223.361.089.890	239.361.089.890
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Thuyết minh số 9)	(30.000.000.000)	(30.000.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	193.361.089.890	209.361.089.890

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Tinh Vân (*)	75.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	20
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Mercury (*)	52.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	20
Các cá nhân khác (*)	49.000.000.000	Ngày 30 tháng 9 năm 2024	20
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	Quá hạn	12
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn (*)	14.500.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	12
Công ty TNHH Huệ Minh (*)	2.861.089.890	Quá hạn	11
TỔNG CỘNG	223.361.089.890		

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã thu hồi một phần các khoản cho vay kể trên. Ngoài ra, một phần các khoản phải thu về cho vay này đã được đảm bảo bởi các tài sản của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.511.562.472.240	1.496.400.737.629
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư (i)	1.202.220.000.000	1.242.220.000.000
- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng và các công ty khác	1.032.220.000.000	1.072.220.000.000
- Công ty sở hữu dự án tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	170.000.000.000	170.000.000.000
Phải thu từ thanh lý hợp đồng (ii)	131.579.000.000	131.579.000.000
Tạm ứng và đền bù đất (iii)	124.876.671.739	56.678.491.189
Phải thu lãi cho vay (iv)	27.242.685.646	25.262.656.233
Lãi từ ủy thác đầu tư	21.051.993.347	29.621.917.808
Cổ tức	4.500.000.000	8.930.000.000
Khác	92.121.508	2.108.672.399
Dài hạn	1.075.097.524.250	868.604.385.860
Hợp đồng hợp tác đền bù giải phóng mặt bằng (v)	1.037.878.000.000	829.878.000.000
Ký quỹ, ký cược	37.219.524.250	36.455.606.617
Khác	-	2.270.779.243
TỔNG CỘNG	2.586.659.996.490	2.365.005.123.489
Trong đó:		
- Phải thu các bên khác	2.578.454.872.490	2.363.040.001.489
- Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	8.205.124.000	1.965.122.000
(i) Khoản này thể hiện khoản ủy thác đầu tư cho các cá nhân và công ty để nhận chuyển nhượng cổ phần và vốn góp. Một số cổ phiếu do các cá nhân này nắm giữ đã được dùng để thế chấp các trái phiếu thường trong nước.		
(ii) Đây là khoản phải thu từ thanh lý hợp đồng thực hiện đền bù và thi công hạ tầng dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Bình Dương ("Dịch vụ Bình Dương"). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã thu hồi toàn bộ khoản phải thu từ Dịch vụ Bình Dương.		
(iii) Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên và quản lý chủ chốt để đền bù đất cho các dự án của Công ty và thực hiện các công việc khác.		
(iv) Một phần của lãi cho vay này đã được đảm bảo bởi các tài sản của một bên liên quan.		
(v) Đây là khoản tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Trí ("Minh Trí") và một cá nhân liên quan đến việc bồi thường giải phóng mặt bằng cho dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc. Theo hợp đồng, Nhóm Công ty sẽ thanh toán khoản phí dịch vụ là 2% trên tổng giá trị đất bồi thường thực tế.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

9.1 Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	66.564.464.456	70.051.646.941
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.325.409.763	4.606.388.947
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(8.093.571.432)
Số cuối năm	<u>75.889.874.219</u>	<u>66.564.464.456</u>

9.2 Nợ quá hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Lộc Kim	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Thái Hòa	17.443.262.500	(17.443.262.500)	-	17.443.262.500	(12.210.283.750)	5.232.978.750	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Song Lộc	8.476.198.830	(8.476.198.830)	-	8.476.198.830	(8.476.198.830)	-	
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Phát	4.999.416.150	(4.999.416.150)	-	4.999.416.150	(4.999.416.150)	-	
Công ty TNHH Khoáng Sản Hà Đô	4.594.040.380	(4.594.040.380)	-	4.594.040.380	(3.215.828.266)	1.378.212.114	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	2.765.064.363	(2.765.064.363)	-	2.765.064.363	(2.765.064.363)	-	
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng	42.429.100.357	(7.611.891.996)	34.817.208.361	7.581.865.392	(4.897.673.097)	2.684.192.295	
TỔNG CỘNG	110.707.082.580	(75.889.874.219)	34.817.208.361	75.859.847.615	(66.564.464.456)	9.295.383.159	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm (*)	24.833.695.313	23.900.250.589
Nguyên liệu, vật liệu	3.103.322.325	3.998.322.577
Hàng hóa	365.468.000	215.316.400
Công cụ, dụng cụ	244.983.129	243.466.466
TỔNG CỘNG	28.547.468.767	28.357.356.032

(*) Thành phẩm trị giá 10.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 24.1).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.194.357.906	31.006.708.901
Chi phí hoa hồng	8.293.718.347	19.537.934.069
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.221.654.938	7.005.548.337
Khác	678.984.621	4.463.226.495
Dài hạn	202.882.832.285	186.557.096.990
Chi phí thuê đất (*)	59.631.271.599	57.510.797.653
Chi phí cấp quyền khai thác (*)	53.196.163.625	49.696.534.967
Chi phí đền bù	49.348.960.585	38.576.509.705
Khác	40.706.436.476	40.773.254.665
TỔNG CỘNG	216.077.190.191	217.563.805.891

(*) Quyền sử dụng thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con, đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24.1) và một phần của Quyền khai thác mỏ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà xưởng và vật kiến trúc (*)	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	100.295.254.886	171.927.061.681	28.770.547.899	5.627.822.611	2.734.136.602	309.354.823.679
Mua mới trong năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	21.142.793.626	-	-	-	21.142.793.626
Thanh lý trong năm	(1.256.441.869)	(4.277.100.008)	-	-	-	(5.533.541.877)
Số cuối năm	99.038.813.017	188.792.755.299	28.770.547.899	5.697.822.611	2.734.136.602	325.034.075.428
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	28.748.443.884	82.071.272.526	20.839.582.509	3.496.254.017	1.186.409.329	136.341.962.265
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(63.233.885.754)	(130.153.679.378)	(25.633.200.131)	(4.310.876.154)	(1.758.673.170)	(225.090.314.587)
Khấu hao trong năm	(3.573.710.725)	(10.951.123.921)	(1.116.989.115)	(344.554.050)	(206.606.987)	(16.192.984.798)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	(10.665.366.441)	-	-	-	(10.665.366.441)
Thanh lý trong năm	1.256.441.869	4.277.100.008	-	-	-	5.533.541.877
Số cuối năm	(65.551.154.610)	(147.493.069.732)	(26.750.189.246)	(4.655.430.204)	(1.965.280.157)	(246.415.123.949)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	37.061.369.132	41.773.382.303	3.137.347.768	1.316.946.457	975.463.432	84.264.509.092
Số cuối năm	33.487.658.407	41.299.685.567	2.020.358.653	1.042.392.407	768.856.445	78.618.951.479

(*) Văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con của Nhóm Công ty, đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc và thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	21.142.793.626
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(21.142.793.626)
Số cuối năm	-

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(8.727.276.705)
Khấu hao trong năm	(1.938.089.736)
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	10.665.366.441
Số cuối năm	-

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	12.415.516.921
Số cuối năm	-

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	200.000.000	1.659.582.990	1.859.582.990
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	200.000.000	1.659.582.990	1.859.582.990
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(200.000.000)	(1.573.996.027)	(1.773.996.027)
Khấu hao trong năm	-	(85.586.963)	(85.586.963)
Số cuối năm	(200.000.000)	(1.659.582.990)	(1.859.582.990)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	85.586.963	85.586.963
Số cuối năm	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND				
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	23.354.040.227	1.607.721.600	160.632.641.794	13.399.878.485	198.994.282.106
Mua mới trong năm	-	4.582.729.437	1.527.576.479	-	6.110.305.916
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	54.452.258.255	25.435.046.656	-	79.887.304.911
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	(59.034.987.692)	(26.962.623.135)	-	(85.997.610.827)
Số cuối năm	23.354.040.227	1.607.721.600	160.632.641.794	13.399.878.485	198.994.282.106
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	-	-	1.337.866.160	1.337.866.160
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(7.985.293.689)	(902.083.456)	(54.090.900.526)	(10.636.544.413)	(73.614.822.084)
Khấu hao trong năm	(1.003.738.368)	(59.077.296.152)	(31.050.705.042)	(1.176.684.852)	(92.308.424.414)
Cho thuê lại đất và cơ sở hạ tầng đã ghi nhận doanh thu một lần	-	59.034.987.692	26.962.623.135	-	85.997.610.827
Số cuối năm	(8.989.032.057)	(944.391.916)	(58.178.982.433)	(11.813.229.265)	(79.925.635.671)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	15.368.746.538	705.638.144	106.541.741.268	2.763.334.072	125.379.460.022
Số cuối năm	14.365.008.170	663.329.684	102.453.659.361	1.586.649.220	119.068.646.435

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 28.1 và 29*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư này tương đương với giá trị còn lại vào ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn thể hiện chi phí phát sinh cho các dự án đang trong giai đoạn phát triển, chi tiết như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc (*)	192.742.345.476	272.586.923.114
Dự án mỏ đá Tam Lập	149.388.684.682	145.221.035.560
Dự án mỏ sét Phước Hòa	55.307.268.893	54.903.019.630
Dự án mỏ đá Tân Mỹ	1.708.850.595	18.727.054.236
Khác	33.316.076.430	24.611.637.892
TỔNG CỘNG (**)	432.463.226.076	516.049.670.432

(*) Nhóm Công ty đã dùng các Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng, Khu Công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương ("KCN Đất Cuốc") để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn (Thuyết minh số 24.1 và 24.2).

(**) Ngoài ra, bao gồm trong chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã được dùng một phần để thế chấp cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 24.1).

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	344.276.248.989	32.647.583.945
(Thuyết minh số 17.1)	-	306.306.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	-	-
TỔNG CỘNG	344.276.248.989	348.953.583.945

(*) Trong năm, một thành viên chủ chốt của Công ty đã được bổ nhiệm là Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa ("VLB"). Theo đó, Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với VLB mặc dù có tỷ lệ sở hữu ít hơn 20%. Vì vậy, Nhóm Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào VLB sang đầu tư vào công ty liên kết kể từ ngày Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể trong VLB.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
VLB (i)	Khai thác khoáng sản, cung cấp vật liệu xây dựng	Đang hoạt động	9,59	309.167.144.594	-	-
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Cung cấp vật liệu xây dựng	Đang hoạt động	50	35.109.104.395	50	32.647.583.945
TỔNG CỘNG				344.276.248.989		32.647.583.945

(i) VLB là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4704000043 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 6 năm 2005, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600275107 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VLB là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng và cung cấp dịch vụ xây dựng. VLB có trụ sở chính đăng ký tại K4/79C Đường Nguyễn Trí Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Toàn bộ 4.500.000 cổ phiếu VLB thuộc sở hữu của Nhóm Công ty đã được thế chấp cho khoản vay trái phiếu (Thuyết minh số 24.5).

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày như sau:

	VND		
	Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	VLB	TỔNG CỘNG
Giá trị đầu tư:			
Số đầu năm	53.000.000.000	-	53.000.000.000
Phân loại từ đầu tư khác	-	306.306.000.000	306.306.000.000
Số cuối năm	53.000.000.000	306.306.000.000	359.306.000.000
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	(20.352.416.055)	-	(20.352.416.055)
Phần lãi từ công ty liên kết	2.461.520.450	7.361.144.594	9.822.665.044
Cổ tức được chia	-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số cuối năm	(17.890.895.605)	2.861.144.594	(15.029.751.011)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	32.647.583.945	-	32.647.583.945
Số cuối năm	35.109.104.395	309.167.144.594	344.276.248.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Lợi thế thương mại

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 71.406.939.721

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm (32.133.122.874)

Phân bổ trong năm (7.140.693.973)

Số cuối năm (39.273.816.847)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 39.273.816.847

Số cuối năm 32.133.122.874

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Công ty TNHH Grand Castle International 8.920.659.593 -

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng 2.440.172.226 4.440.172.226

Công nghiệp Việt Nam 2.000.000.000 3.500.000.000

Ông Lại Duy Thanh 183.473.402 21.885.372.121

Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát Lợi 9.973.872.560 17.199.223.561

Khác 23.518.177.781 47.024.767.908

TỔNG CỘNG

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Công ty TNHH Thương mại Hoàng Phát Lợi 63.151.514.570 -

Khác 1.539.564.047 687.441.315

TỔNG CỘNG 64.691.078.617 687.441.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.826.308.614	31.661.964.906	(12.024.252.105)	48.464.021.415
Thuế giá trị gia tăng	28.065.044.693	33.804.747.557	(26.406.443.058)	35.463.349.192
Thuế tài nguyên	4.661.674.160	9.955.550.490	(10.103.559.110)	4.513.665.540
Phí bảo vệ môi trường	1.989.882.026	4.846.067.265	(5.590.453.558)	1.245.495.733
Thuế thu nhập cá nhân	778.019.503	2.558.347.113	(2.283.779.318)	1.052.587.298
Thuế khác	-	18.442.412.900	(17.169.560.136)	1.272.852.764
TỔNG CỘNG	64.320.928.996	101.269.090.231	(73.578.047.285)	92.011.971.942

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	22.486.848.926	33.695.930.068
Khác	3.617.148.429	3.685.792.741
TỔNG CỘNG	26.103.997.355	37.381.722.809

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	17.609.867.280	20.756.639.928
Khoản thu trước tiền cho thuê đất Khu Công nghiệp Đất Cuốc	17.609.867.280	20.756.639.928
Dài hạn	543.693.201.157	571.087.012.374
Khoản thu trước tiền cho thuê đất Khu Công nghiệp Đất Cuốc	543.693.201.157	571.087.012.374
TỔNG CỘNG	561.303.068.437	591.843.652.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	233.146.702.360	367.997.804.237
Nhận đặt cọc hợp đồng cho thuê đất (*)	151.440.676.772	334.959.873.502
Mượn không lãi suất (**)	54.206.620.596	12.000.000.000
Phải trả thù lao, ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị và các ủy ban và thường cân bộ quản lý điều hành	13.004.868.238	11.261.119.234
Khác	14.494.536.754	9.776.811.501
Dài hạn	40.972.791.560	2.978.363.275
Nhận ký cược, ký quỹ	40.972.791.560	2.978.363.275
TỔNG CỘNG	274.119.493.920	370.976.167.512
<i>Trong đó:</i>		
- Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 36)	36.800.000.000	-
- Phải trả các bên khác	237.319.493.920	370.976.167.512
(*) Đây là khoản tiền đặt cọc nhận của khách hàng thuê đất thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc.		
(**) Đây là khoản mượn từ các cá nhân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND						
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả nợ vay	Trả nợ thuê tài chính	Phân loại lại	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	Số cuối năm
Ngắn hạn	758.029.979.742	400.443.226.454	(839.018.508.696)	(3.302.235.102)	450.177.313.126	3.173.373.739	769.503.149.263
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.1)	139.573.118.379	329.493.264.981	(319.085.772.405)	-	-	-	149.980.610.955
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.2)	443.328.000.000	-	(443.328.000.000)	-	276.764.000.000	-	276.764.000.000
Vay ngắn hạn các bên khác (Thuyết minh số 24.3)	-	70.949.961.473	(6.604.736.291)	-	-	-	64.345.225.182
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24.4)	3.302.235.102	-	-	(3.302.235.102)	-	-	-
Trái phiếu đến hạn trả (Thuyết minh số 24.5)	175.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	175.000.000.000	-	280.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.5)	(3.173.373.739)	-	-	-	(1.586.686.874)	3.173.373.739	(1.586.686.874)
Dài hạn	357.669.626.261	543.000.000.000	(52.203.000.000)	-	(450.177.313.126)	1.586.686.865	399.876.000.000
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 24.2)	185.843.000.000	543.000.000.000	(52.203.000.000)	-	(276.764.000.000)	-	399.876.000.000
Trái phiếu thường (Thuyết minh số 24.5)	175.000.000.000	-	-	-	(175.000.000.000)	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu (Thuyết minh số 24.5)	(3.173.373.739)	-	-	-	1.586.686.874	1.586.686.865	-
TỔNG CỘNG	1.115.699.606.003	943.443.226.454	(891.221.508.696)	(3.302.235.102)	-	4.760.060.604	1.169.379.149.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương	79.981.460.776	Từ ngày 20 tháng 2 năm 2024 đến ngày 24 tháng 6 năm 2024	6,80% - 7,10%	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc văn phòng Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp KSB, công ty con tổng giá trị là 103.950.791.000 VND, hàng tồn kho trị giá 10.000.000.000 VND (<i>Thuyết minh số 10</i>)
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn	20.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2024 đến ngày 22 tháng 6 năm 2024	11,40%	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (<i>Thuyết minh số 16</i>).
Ngân hàng TNHH Indovina – Trung tâm Kinh doanh	49.999.150.179	Từ ngày 28 tháng 12 năm 2023 đến ngày 20 tháng 6 năm 2024 (*)	7,00% - 8,00%	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất của các cá nhân.
TỔNG CỘNG	<u>149.980.610.955</u>			

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, khoản vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 12 năm 2023 đã được thanh toán.

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>		<i>%/năm</i>	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Sài Gòn	<u>676.640.000.000</u>	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2024 đến ngày 15 tháng 10 năm 2026	13,70% - 16,25%	Quyền khai thác mỏ đá xây dựng (<i>Thuyết minh số 11</i>), Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất hoặc sẽ hình thành trong tương lai thuộc dự án mở rộng KCN Đất Cuốc (<i>Thuyết minh số 16</i>).
<i>Trong đó:</i>				
- Vay dài hạn	399.876.000.000			
- Vay dài hạn đến hạn trả	276.764.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Vay ngắn hạn các bên khác

Chi tiết khoản vay ngắn hạn từ các bên khác được trình bày như sau:

<i>Bên vay</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Lãi suất</i> <i>%/năm</i>	<i>Mục đích vay</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Bà Trần Thị Thúy Phương	60.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	12,00%	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Vay tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	4.345.225.182	Từ ngày 26 tháng 2 năm 2024 đến ngày 31 tháng 5 năm 2024	13,80%	Mua chứng khoán	Toàn bộ cổ phiếu quỹ của Công ty (Thuyết minh số 27.2)
TỔNG CỘNG	64.345.225.182				

24.4 Nợ thuê tài chính

						<i>VND</i>
<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>			
<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Từ 1 năm trở xuống	172.403.813	172.403.813	-	3.499.826.374	197.591.272	3.302.235.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.5 Trái phiếu thường

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư Hạ tầng PVI (i)	280.000.000.000	350.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.586.686.874)	(6.346.747.478)
TỔNG CỘNG	278.413.313.126	343.653.252.522
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	278.413.313.126	171.826.626.261
Trái phiếu dài hạn	-	171.826.626.261

- (i) Vào ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nhóm Công ty đã phát hành 3.500 trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền với tổng giá trị 350 tỷ VND (mệnh giá 100 triệu đồng/ trái phiếu) với kỳ hạn 3 năm.

Hàng quý sau 18 (mười tám) tháng kể từ ngày phát hành, chủ sở hữu trái phiếu có quyền đề nghị Nhóm Công ty mua lại trước hạn tối đa 10% tổng giá trị mệnh giá trái phiếu phát hành, khoản gốc còn lại sẽ được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Tổng số tiền thu từ đợt phát hành này được sử dụng để tăng quy mô vốn hoạt động của Nhóm Công ty.

Các trái phiếu này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất 42.482 m² đang tồn tại của dự án Khu công nghiệp Đất Cuốc;
- 4.500.000 cổ phiếu của VLB thuộc sở hữu của Công ty TNHH Đầu tư KSB, công ty con của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 17.3); và
- Các cổ phiếu của các cá nhân.

Các trái phiếu này chịu lãi suất 11,5%/năm cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên và lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4,5%/năm, trong trường hợp lãi suất tham chiếu nhỏ hơn 6,5%/năm thì lãi suất trái phiếu áp dụng là 11%/năm cho các kỳ tính lãi tiếp theo. Tiền lãi sẽ được trả theo kỳ 6 tháng.

25. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	42.795.627.504	58.953.080.594
Trích lập (Thuyết minh số 27)	10.290.268.514	21.478.733.148
Sử dụng quỹ	(15.297.882.648)	(37.636.186.238)
Số cuối năm	37.788.013.370	42.795.627.504

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Dự phòng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	24.966.430.676	204.088.596	(1.670.540.280)	23.499.978.992
Dự phòng trợ cấp thời việc	3.243.460.000	-	(286.090.000)	2.957.370.000
TỔNG CỘNG	28.209.890.676	204.088.596	(1.956.630.280)	26.457.348.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	736.312.020.000	1.658.500	(3.354.000.000)	169.383.360.103	885.513.374.469	1.787.856.413.072
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	152.083.434.886	152.083.434.886
Phát hành cổ phiếu	30.000.000.000	-	-	-	-	30.000.000.000
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	15.341.952.250	(15.341.952.250)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(21.478.733.148)	(21.478.733.148)
Thủ lao, ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và các ủy ban	-	-	-	-	(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
Quỹ khác	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	<u>766.312.020.000</u>	<u>1.658.500</u>	<u>(3.354.000.000)</u>	<u>184.725.312.353</u>	<u>993.176.123.957</u>	<u>1.940.861.114.810</u>
Năm nay						
Số đầu năm	766.312.020.000	1.658.500	(3.354.000.000)	184.725.312.353	993.176.123.957	1.940.861.114.810
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	73.765.686.756	73.765.686.756
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	-	-	7.350.191.796	(7.350.191.796)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(10.290.268.514)	(10.290.268.514)
Thủ lao, ngân sách hoạt động của HĐQT và các Ủy ban (*)	-	-	-	-	(4.600.000.000)	(4.600.000.000)
Quỹ khác (*)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số cuối năm	<u>766.312.020.000</u>	<u>1.658.500</u>	<u>(3.354.000.000)</u>	<u>192.075.504.149</u>	<u>1.042.701.350.403</u>	<u>1.997.736.533.052</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 6 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích quỹ đầu tư, phát triển là 10%, quỹ khen thưởng là 7% và quỹ phúc lợi là 7% dựa trên lợi nhuận thuần trong năm 2022, thù lao của Hội đồng quản trị và các Ủy ban khác là 5.600.000.000 VND và quỹ phát triển cộng đồng là 2.000.000.000 VND. Theo đó, Công ty đã trích bổ sung các quỹ trong năm 2023 với số tiền là 1.536.695.488 VND.

Cũng theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên này, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức dự tính trích quỹ đầu tư, phát triển là 10%, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 14% và thù lao, ngân sách của Hội đồng quản trị và các ủy ban khác là 5.000.000.000 VND. Theo đó, dựa trên lợi nhuận thuần trong năm, Công ty đã trích lập quỹ đầu tư, phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi là 17.640.460.310 VND và thù lao, ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và các ủy ban khác là 5.000.000.000 VND.

27.2 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	76.631.202	76.631.202
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	76.631.202	76.631.202
Số lượng cổ phiếu quỹ (*)		
Cổ phiếu phổ thông	(335.400)	(335.400)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	76.295.802	76.295.802

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

(*) Toàn bộ cổ phiếu quỹ của Công ty được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT (Thuyết minh số 24.3).

27.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	766.312.020.000	736.312.020.000
Tăng trong năm	-	30.000.000.000
Số cuối năm	766.312.020.000	766.312.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu	528.626.774.295	859.149.585.991
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.789.507.101	526.702.601.506
Doanh thu kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần (*)	234.890.561.954	274.256.675.863
Doanh thu kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê	60.946.705.240	58.190.308.622
Giảm trừ doanh thu	(2.494.000)	(43.190.000)
Hàng bán bị trả lại	(2.494.000)	(43.190.000)
DOANH THU THUẦN	528.624.280.295	859.106.395.991
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.787.013.101	526.659.411.506
Doanh thu kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	234.890.561.954	274.256.675.863
Doanh thu kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê	60.946.705.240	58.190.308.622

(*) Doanh thu cho thuê là doanh thu ghi nhận một lần đối với các tài sản cho thuê dài hạn có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh số 3.20*. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, thì ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ và lợi nhuận gộp như sau:

	VND			
	Năm nay		Năm trước	
	Doanh thu được ghi nhận một lần	Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê	Doanh thu được ghi nhận một lần	Doanh thu được phân bổ theo thời gian cho thuê
Doanh thu thuần	234.890.561.954	2.873.764.281	274.256.675.863	8.066.372.820
Giá vốn dịch vụ cung cấp	(80.746.375.089)	(821.352.961)	(144.287.146.573)	(4.243.739.605)
Lợi nhuận gộp	154.144.186.865	2.052.411.320	129.969.529.290	3.822.633.215

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	79.666.413.049	58.442.493.925
Cổ tức	-	35.459.300.000
TỔNG CỘNG	79.666.413.049	93.901.793.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán và dịch vụ cung cấp	188.985.518.009	378.974.283.905
Giá vốn kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận một lần	80.746.375.089	144.287.146.573
Giá vốn kinh doanh đất đã phát triển cơ sở hạ tầng ghi nhận phân bổ theo thời gian cho thuê	19.796.240.238	18.848.626.587
TỔNG CỘNG	289.528.133.336	542.110.057.065

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	160.592.437.202	135.109.191.567
Khác	18.760.449	-
TỔNG CỘNG	160.611.197.651	135.109.191.567

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	12.979.768.779	40.304.753.828
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.832.171.234	33.785.873.207
Chi phí nhân viên	2.276.781.897	4.230.512.593
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	758.788.620	1.461.414.136
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.195.972	648.418.097
Chi phí khác	5.831.056	178.535.795
Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.431.304.194	52.948.621.642
Chi phí nhân viên	20.714.460.190	28.804.563.747
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	9.662.466.873	9.486.277.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.715.886.379	12.345.176.795
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	7.572.868.079	(4.540.546.314)
Chi phí khác	4.765.622.673	6.853.150.017
TỔNG CỘNG	63.411.072.973	93.253.375.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định và bất động sản đầu tư và phân bổ lợi thế thương mại	117.665.779.884	178.488.693.237
Chi phí nguyên vật liệu	110.851.739.282	143.423.777.710
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.950.504.475	186.240.724.076
Chi phí nhân viên	51.698.787.993	61.108.164.108
Chi phí khác	28.576.689.357	66.102.073.404
TỔNG CỘNG	360.743.500.991	635.363.432.535

33. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	38.290.201.461	27.109.932.451
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	20.235.138.000	-
Tiền điện	15.422.703.853	17.088.166.054
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.185.185.185	6.776.705.546
Khác	1.447.174.423	3.245.060.851
Chi phí khác	(37.574.103.752)	(23.341.738.365)
Tiền điện	(14.205.296.245)	(16.461.806.829)
Chi phí khấu hao và phân bổ tài sản không sử dụng	(12.666.529.623)	-
Khác	(10.702.277.884)	(6.879.931.536)
LỢI NHUẬN KHÁC	716.097.709	3.768.194.086

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	31.656.863.906	31.278.972.164
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong các năm trước	5.101.000	43.784.082
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.661.964.906 (148.599.525)	31.322.756.246 686.319.070
TỔNG CỘNG	31.513.365.381	32.009.075.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	105.279.052.137	184.092.510.202
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	21.055.810.427	36.818.502.040
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	6.174.466.863	-
Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	2.533.305.925	-
Lỗ của các công ty con chưa được ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	1.963.293.588	(249.467.171)
Phân bổ lợi thế thương mại	1.428.138.795	1.428.138.794
Chi phí không được trừ	358.599.514	409.078.179
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	5.101.000	43.784.082
(Lãi) lỗ từ công ty liên kết	(1.964.533.009)	442.249.940
Thu nhập cổ tức	-	(7.091.860.000)
Khác	(40.817.722)	208.649.452
Chi phí thuế TNDN	31.513.365.381	32.009.075.316

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 6.174.466.863 VND.

34.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
			VND	
Phí cải tạo môi trường	4.369.674.589	4.703.782.645	(334.108.056)	(202.880.485)
Trợ cấp thôi việc phải trả	591.474.000	648.692.000	(57.218.000)	(48.610.000)
Khác	(376.024.780)	(915.950.361)	539.925.581	(434.828.585)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.585.123.809	4.436.524.284		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất			148.599.525	(686.319.070)

34.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh (*)	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2023	2028	30.872.334.317	-	-	30.872.334.317

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	73.765.686.756	152.083.434.886
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(10.290.268.514)	(21.291.680.884)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	63.475.418.242	130.791.754.002
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	79.139.638	76.139.638
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản (VND)	802	1.718
- Lãi suy giảm (VND)	802	1.718

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được điều chỉnh giảm cho khoản dự trính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2023 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2022 được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 9 tháng 6 năm 2023.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu	Công ty liên kết gián tiếp
Xây dựng Biên Hòa ("VLB")	
Công ty Cổ phần DRH Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Địa ốc An Phú Long	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển	Công ty con của Cổ đông lớn
Bất động sản Đồng Sài Gòn	
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản Thuận Tiến	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Bình Đông	Công ty con của Cổ đông lớn
Ông Phan Tấn Đạt	Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT")
Ông Hoàng Nguyên Bình	Thành viên HĐQT độc lập
	kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Trần Đình Hà	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên HĐQT độc lập
	kiêm thành viên Ủy ban kiểm toán
Ông Trần Hoàng Anh	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Tố Uyên	Người có quan hệ mật thiết với thành viên chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Lãi cho vay	1.740.002.000	1.722.248.000
	Cho vay	-	2.000.000.000
VLB	Cổ tức	4.500.000.000	-
Bà Vũ Tổ Uyên	Mượn không lãi suất	36.800.000.000	-

Một cá nhân và một tổ chức là các bên liên quan đã cam kết đảm bảo cho các khoản phải thu (Thuyết minh số 7 và số 8) bằng tài sản thuộc sở hữu của cá nhân và tổ chức này.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn			
VLB	Cổ tức	4.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Lãi cho vay	<u>3.705.124.000</u>	<u>1.965.122.000</u>
		<u>8.205.124.000</u>	<u>1.965.122.000</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Phú Nam Sơn	Cho vay	<u>14.500.000.000</u>	<u>14.500.000.000</u>
Phải trả khác ngắn hạn			
Bà Vũ Tổ Uyên	Mượn không lãi suất	36.800.000.000	-

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao và tiền lương của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao và tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.956.350.562	7.222.119.948
Ông Phan Tấn Đạt	1.245.364.000	1.802.187.500
Ông Trần Đình Hà	1.088.952.500	1.479.693.500
Ông Nguyễn Hoàn Sơn	62.730.000	753.435.000
Ông Nguyễn Đình Đông	330.843.591	564.479.631
Ông Lê Hoài Nam	715.511.471	574.000.000
Ông Trần Hoàng Anh	126.000.000	189.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	126.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Phòng		
(đến ngày 9 tháng 6 năm 2023)	160.910.000	1.169.254.499
Ông Đặng Quang Thung		
(đến ngày 31 tháng 3 năm 2023)	100.039.000	690.069.818
Thù lao Ủy ban Kiểm toán trực thuộc HĐQT	126.000.000	882.000.000
Ông Hoàng Nguyên Bình	126.000.000	441.000.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	-	441.000.000
TỔNG CỘNG	4.082.350.562	8.104.119.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động các mỏ đá, mỏ sét và nhà xưởng. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	338.103.800	336.710.333
Trên 1 - 5 năm	1.352.415.200	1.346.841.332
Trên 5 năm	3.177.062.018	3.500.186.048
TỔNG CỘNG	4.867.581.018	5.183.737.713

Ngoài ra, Nhóm Công ty hiện đang cho thuê bất động sản đầu tư theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	77.991.667.701	96.466.253.884
Trên 1 - 5 năm	312.984.083.110	194.396.019.265
Trên 5 năm	445.453.767.302	567.291.171.253
TỔNG CỘNG	836.429.518.113	858.153.444.402

Cam kết các hợp đồng xây dựng

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp với giá trị là 23.624.045.739 VND.

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là hoạt động kinh doanh khoáng sản và hoạt động cho thuê khu công nghiệp. Theo đó, các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm, dịch vụ khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Nhóm Công ty hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính cùng ngày như sau:

	<i>Hoạt động kinh doanh khoáng sản</i>	<i>Hoạt động cho thuê khu công nghiệp</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	232.787.013.101	421.647.807.194	(125.810.540.000)	528.624.280.295
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	43.801.495.092	195.294.651.867	-	239.096.146.959
Chi phí không phân bổ				(63.411.072.973)
Doanh thu hoạt động tài chính				79.666.413.049
Chi phí tài chính				(160.611.197.651)
Phần lỗ trong công ty liên kết				9.822.665.044
Lợi nhuận khác				716.097.709
Lợi nhuận thuần trước thuế				105.279.052.137
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(31.661.964.906)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				148.599.525
Lợi nhuận thuần sau thuế				73.765.686.756
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	3.199.909.618.788	1.484.428.332.154	(1.115.866.893.167)	3.568.471.057.775
Tài sản không phân bổ				708.169.350.761
Tổng tài sản				4.276.640.408.536
Công nợ bộ phận	1.800.785.240.486	783.290.235.599	(461.428.934.905)	2.122.646.541.180
Công nợ không phân bổ				156.257.334.304
Tổng công nợ				2.278.903.875.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

	<i>Hoạt động kinh doanh khoáng sản</i>	<i>Hoạt động cho thuê khu công nghiệp</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>VND Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.659.411.506	542.050.744.485	(209.603.760.000)	859.106.395.991
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	147.685.127.601	169.311.211.325	-	316.996.338.926
Chi phí không phân bổ				(93.253.375.470)
Doanh thu hoạt động tài chính				93.901.793.925
Chi phí tài chính				(135.109.191.567)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(2.211.249.698)
Lợi nhuận khác				3.768.194.086
Lợi nhuận thuần trước thuế				184.092.510.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(31.322.756.246)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(686.319.070)
Lợi nhuận thuần sau thuế				152.083.434.886
Tài sản và công nợ				
Tài sản bộ phận	3.563.509.317.960	1.644.028.903.710	(1.402.857.671.705)	3.804.680.549.965
Tài sản không phân bổ				438.091.696.283
Tổng tài sản				4.242.772.246.248
Nợ phải trả bộ phận	1.967.690.114.210	951.396.154.541	(752.507.919.688)	2.166.578.349.063
Nợ phải trả không phân bổ				135.332.790.555
Tổng công nợ				2.301.911.139.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

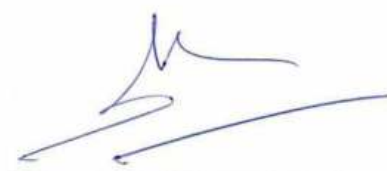
Vào ngày 3 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty nhận được Quyết định Số 3697/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Bình Dương cấp về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đối với dự án: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ lộ thiên tại mỏ đá xây dựng Tam Lập 3.

Vào ngày 19 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 10/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 1 năm 2024. Theo đó, Nhóm Công ty đã phát hành Thông báo số 12/2024/TB-KS ngày 22 tháng 1 năm 2024, về việc chào bán 38.147.901 cổ phiếu phổ thông ra công chúng với giá chào bán là 16.000 VND/cổ phiếu. Và vào ngày 29 tháng 3 năm 2024, toàn bộ 38.147.901 cổ phiếu phổ thông kể trên đã được chào bán thành công theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2024/NQ-HĐQT.

Vào ngày 13 tháng 3 năm 2024, Nhóm Công ty nhận được Quyết định số 86/QĐ-XPHC ngày 8 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("QĐ số 86") về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán do công bố thông tin không đúng quy định. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã và đang khắc phục các vi phạm trong QĐ số 86.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐQT về việc triển khai phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 5 năm 2022 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 9 tháng 6 năm 2023 đã được thông qua trước đó. Theo đó, số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 3.500.000 cổ phiếu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Lương Trọng Tín
Người lập



Nguyễn Hoàng Tâm
Kế toán trưởng




Trần Đình Hà
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024